| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 322/2022/DS - PT
Ngày: 09/12/2022
*V/v "tranh chấp về thừa kế"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Thanh Tòng

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Minh Đạt

Ông Phạm Văn Tỉnh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:*** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 269/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về *"Tranh chấp về thừa kế"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2022/DS – ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 275/2022/QĐ – PT ngày 31 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm: 1959; (đã chết).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn*:

+ Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1954;

+ Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm: 1978;

+ Anh Nguyễn Phục T1, sinh năm: 1980;

+ Chị Nguyễn Thị Hồng P1, sinh năm: 1983;

Cùng địa chỉ: Số nhà 45 ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh B ến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Phục T1, chị Nguyễn Thị Hồng P1, chị Nguyễn Thị Hồng T:* Ông Nguyễn Trung N, sinh năm 1969; (có mặt)

Địa chỉ: đường L, khu phố H, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn*: Luật sư Võ Tấn T - Văn phòng luật sư V, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Võ Hùng C1, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông C1:* Chị Phan Thị Hồng H, sinh năm 1984; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Tấn T2, sinh năm: 1962;

2. Ông Võ Tấn T3, sinh năm: 1964;

Cùng địa chỉ: Số nhà 779 ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thúy D, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: Số nhà 841, ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Tấn T2, ông Võ Tấn T3, bà Trần Thúy D:* Ông Võ Hùng C1. (có mặt)

4. Ông Võ Kim T4, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: Số nhà 779 ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Võ Kim C2, sinh năm: 1951; (đã chết).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Kim C2*:

+ Bà Thái Thị H, sinh năm: 1951;

+ Anh Võ Kim L, sinh năm: 1980;

+ Chị Võ Thị Hồng Đ, sinh năm: 1981;

+ Anh Võ Kim L1, sinh năm: 1983;

+ Chị Võ Thị Mỹ H1, sinh năm: 1985;

Cùng địa chỉ: ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Kim T4, bà Thái Thị H, anh Võ Kim L, chị Võ Thị Hồng Đ, anh Võ Kim L1:* Chị Võ Thị Mỹ H1. (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Kim T4, bà Võ Thị Kim Hoa:* Luật sư Lê Tấn D - Văn phòng luật sư Lê Tấn D, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

6. Văn phòng công chứng Nguyễn Văn M. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Đại diện theo pháp luật*: Ông Nguyễn Văn M - Trưởng văn phòng.

7. Bà Hồ Thanh T5, sinh năm: 1978; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

8. Bà Trần Thị Thủy T6, sinh năm: 1973; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị Hồng T, anh Nguyễn Phục T1, chị Nguyễn Thị Hồng P1; Bị đơn Võ Hùng C1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Kim T4; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Kim C2: bà Thái Thị H, anh Võ Kim L, chị Võ Thị Hồng Đ, anh Võ Kim L1, chị Võ Thị Mỹ H1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo bản án sơ thẩm, trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng C trình bày:*

Cụ Võ Kim T6, sinh năm: 1933, chết năm 2015. Vợ cụ T6 là cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1927, chết năm 2017. Cha, mẹ của cụ T6, cụ H2 chết trước đó đã lâu, ông bà không có con riêng, không có con nuôi, có chung các con ruột gồm:

1. Ông Võ Kim C2 (mất ngày 18/3/2016). Ông C2 có vợ là bà Thái Thị H, ông không có con riêng, không có con nuôi, có chung các con ruột gồm: Anh Võ Kim L, chị Võ Thị Hồng Đ, anh Võ Kim L1, chị Võ Thị Mỹ H1.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng C (bà C mang họ mẹ), bà C mất ngày 19/12/2020. Bà C có chồng là ông Nguyễn Văn P, bà không có con riêng, không có con nuôi, có chung các con ruột gồm: Chị Nguyễn Thị Hồng T, anh Nguyễn Phục T1, chị Nguyễn Thị Hồng P1.

3. Ông Võ Hùng C1.

4. Ông Võ Tấn T2.

5. Ông Võ Tấn T3.

6. Ông Võ Kim T4.

Trước khi chết, cụ T6 mắc bệnh ung thư, ông bệnh một thời gian rồi qua đời. Lúc mất thì ông vẫn minh mẫn. Đối với cụ H2 thì bà mắc bệnh tiểu đường và suy giảm trí nhớ của người già, trước khi mất vài năm thì bà không còn biết gì.

Cụ T6 và cụ H2 chết có để lại tài sản gồm:

- Phần đất diện tích 12.400,2 $m^2$ (qua đo đạc thực tế là 12.432,3$m^2$) thuộc thửa 60 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trên đất có căn nhà của ông C1, ông T4, anh L (con ông C2).

- Phần đất diện tích 3.947,8 $m^2$ (qua đo đạc thực tế là 3.881,2$m^2$) thuộc thửa 112 tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4 và nền mộ của cụ T6, cụ H2, công trình chuồng trại.

Nguồn gốc đất của 02 thửa đất này là do cha mẹ cụ H2 cho cụ H2 và cụ T6. Mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 60 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2*", còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 112 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6*" nhưng nguyên đơn xác định đây là tài sản cá nhân cụ T6, cụ H2.

Cho đến khi cụ T6, cụ H2 mất, không có nghe nói gì đến việc ông bà có để lại di chúc cũng như việc thỏa thuận phân chia 02 phần đất này. Do vậy, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản do cụ T6, cụ H2 để lại, cụ thể như sau:

- Yêu cầu nhận 2.072,05$m^2$ đất tại thửa 60 (yêu cầu nhận phần đất được ký hiệu là 60b diện tích 1.259.7$m^2$), ai nhận phần diện tích nhiều hơn thì trả lại phần giá trị chênh lệch.

- Phần đất thửa 112 trừ đi 300$m^2$ làm đất mộ và thờ cúng, phần còn lại chia làm 06 phần, yêu cầu nhận 607,9$m^2$ (phần đất được ký hiệu là 112c diện tích 384,8$m^2$). Trường hợp không nhận được phần đất này thì có thể nhận phần đất khác trong thửa 112, ai nhận phần diện tích nhiều hơn thì trả lại phần giá trị chênh lệch.

- Đối với cây trồng trên đất thì ai nhận phần đất nào thì được toàn quyền quản lý cây trồng trên phần đất đó.

Theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu phía nguyên đơn có yêu cầu chia 1/6 giá trị căn nhà trên phần đất thuộc thửa 112. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút lại yêu cầu chia căn nhà này và đồng ý việc sử dụng căn nhà này. Đối với công trình chuồng trại là do ông C1 xây dựng nên phía nguyên đơn không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng có bơm cát, san lắp, cải tạo toàn bộ thửa 112 với số tiền 300.000.000 đồng thì phía nguyên đơn đồng ý và đồng ý chia số tiền này thành 6 phần (50.000.000đồng/phần) tương ứng với kỷ phần mà mỗi người được nhận để trả lại cho bị đơn.

Đối với việc bị đơn cung cấp 02 văn bản công chứng là "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*", nguyên đơn không đồng ý với 02 văn bản này vì bà Nguyễn Thị Hồng C không có ký tên (người ký là bà Võ Thị Hồng C) và tại thời điểm lập 02 văn bản này thì cụ H2 bị bệnh không biết gì. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố 02 văn bản này vô hiệu.

Hiện nay bà T là người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C. Tất cả người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C đều đồng ý việc bà T nhận và đứng tên phần tài sản mà bà C được nhận.

*Trong quá trình giải quyết tố tụng, bị đơn Võ Hùng C1 trình bày:*

Về hàng thừa kế của cụ T6, cụ H2, bà C, ông C2 và đối tượng đất tranh chấp là đúng như nguyên đơn trình bày. Đối với bà Nguyễn Thị Hồng C và bà Võ Thị Hồng C là một người, là con của cụ T6, cụ H2 nhưng không biết vì lý do gì mà bà lại mang họ mẹ.

Tài sản tranh chấp là của cha mẹ cụ H2 cho cụ H2 và cụ T6 khi kết hôn. Mặc dù thửa 60 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2*", còn thửa 112 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6*" nhưng ông xác định đây là tài sản của cá nhân cụ T6, cụ H2.

Đối với việc nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì ông không đồng ý. Trước khi cụ T6, cụ H2 mất thì có để lại "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*". Tại thời điểm này thì cụ T6 bệnh ung thư, cụ H2 bệnh tiểu đường nhưng ông bà vẫn minh mẫn khi lập 02 văn bản này.

Khi lập "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*", các thành viên trong gia đình đều thống nhất phần đất tại thửa 60 chia làm 8 phần (cụ T6, cụ H2 và 6 người con), mỗi người nhận 01 phần là 1.500m$^2$, riêng ông T4 là con Út nên còn dư bao nhiêu thì cho thêm ông T4 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lúc này phần đất ông T4 nhận là 1.900,2m$^2$). Do ông có công chăm sóc cha mẹ nên cụ T6, cụ H2 cho phần của ông bà cho ông. Phần mà ông C1 được nhận tại thửa 60 là 4.500m$^2$.

Hiện tại ông quản lý phần đất có diện tích 5.323,2 m$^2$ (ký hiệu 60f) trên đất có nhà, công trình, nhà xưởng. Ông yêu cầu được tiếp tục quản lý phần diện tích này và trả lại giá trị chênh lệch cho hàng thừa kế khác.

Theo nội dung "*Di chúc ngày 29/9/2015*" thì phần đất và căn nhà tại thửa 112 dùng vào việc thờ cúng và giao cho ông là người quản lý toàn bộ phần đất này. Do vậy, ông đề nghị Tòa án xem xét cho ông được nhận toàn bộ phần đất và tài sản thuộc thửa 112 qua đo đạc là 3.881,2m$^2$.

Toàn bộ công trình trên thửa 112 là do ông xây dựng. Căn nhà phía trước là do ông xây khi cha mẹ còn sống. Nhà phía sau, nhà mộ, chuồng trại là ông xây sau này.

Ông có bơm cát san lấp, cải tạo đất với số tiền 300.000.000 đồng. Ông đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của ông nếu như chia thừa kế phần đất này. Ai nhận đất thì trả lại cho ông phần công sức này tương ứng với phần mà họ được nhận.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Tấn T2 trình bày:*

Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế và về nguồn gốc tài sản tranh chấp. Mặc dù thửa 60 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2*", còn thửa 112 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6*" nhưng ông xác định đây là tài sản của cá nhân cụ T6, cụ H2.

Đối với việc định đoạt của 02 thửa đất này thì ngày 29/9/2015 cha mẹ và các thành viên trong gia đình có lập "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*" để định đoạt 02 thửa đất này.

Theo văn bản thỏa thuận thì ông được nhận tài sản là phần đất có diện tích 1.500m$^2$ tại thửa 60. Tuy nhiên, qua đo đạc thì phần đất ông được nhận là thửa 60c (diện tích 1.296,9 m$^2$) là chưa đủ 1.500m$^2$. Do vậy, trường hợp ai có nhận phần đất nhiều hơn thì trả lại cho ông giá trị bằng tiền tương ứng với diện tích chênh lệch.

Đối với phần đất và căn nhà trên thửa 112 thì để lại làm đất hương quả, thờ cúng cha mẹ. Giao cho ông C1 quản lý theo như nội dung di chúc. Trường hợp Tòa án chia thừa kế đối với thửa 112 thì phần mà ông được nhận sẽ cho lại ông C1. Đối với công trình trên thửa 112 là do ông C1 xây dựng nên ông không có ý kiến gì.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Tấn T3 trình bày:*

Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế và về nguồn gốc tài sản tranh chấp. Mặc dù thửa 60 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2*", còn thửa 112 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6*" nhưng ông xác định đây là tài sản của cá nhân cụ T6, cụ H2.

Khi cụ T6, cụ H2 còn sống thì ông có nghe cha mẹ nói là cho ông 1.500m$^2$ tại thửa 60. Tuy nhiên, đến nay ông chưa nhận được phần đất này do các anh em có tranh chấp.

Hiện nay cha mẹ ông đã chết, ông yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản do cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2 để lại, cụ thể như sau:

- Yêu cầu nhận 2.043,5m$^2$ đất tại thửa 60 và 657,9m$^2$ đất tại thửa 112. Trường hợp ai có nhận phần đất ít hơn thì được nhận phần tiền tương ứng với diện tích chênh lệch.

- Yêu cầu nhận 1/6 giá trị căn nhà trên phần đất thuộc thửa 112 tờ bản đồ số 05 theo giá mà Hội đồng định giá đã định (ai nhận nhà thì trả lại giá trị cho người còn lại).

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố 02 văn bản công chứng là "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*" của cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2 vô hiệu.

*Sau khi ủy quyền cho ông C1 và tại văn bản trình bày ý kiến ngày 29/8/2022 ông T3 thay đổi yêu cầu như sau*:

Ông thống nhất với ý kiến của ông C1 về việc cha mẹ và các anh em có làm "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*". Theo đó phần mà ông được nhận tại thửa 60 là 1.500m$^2$.

Đối với thửa 112, cha mẹ có di chúc là làm đất hương quả. Do vậy, ông đề nghị thực hiện theo di chúc này.

Ông yêu cầu nhận thửa 60d diện tích 1.296,9 m$^2$. Do thửa 60d là chưa đủ 1.500m$^2$. Do vậy, trường hợp ai có nhận phần đất nhiều hơn thì trả lại cho ông giá trị bằng tiền tương ứng với diện tích chênh lệch.

Đối với phần đất và căn nhà trên thửa 112 thì để lại làm đất hương quả, thờ cúng cha mẹ. Giao cho ông C1 quản lý theo nhe nội dung di chúc. Trường hợp Tòa án chia thừa kế đối với thửa 112 thì phần mà ông được nhận sẽ cho lại ông C1. Đối với công trình trên thửa 112 là do ông C1 xây dựng nên ông không có ý kiến gì.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Kim T4 trình bày:*

Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế và về nguồn gốc tài sản tranh chấp. Mặc dù thửa 60 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2*", còn thửa 112 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6*" nhưng ông xác định đây là tài sản của cá nhân cụ T6, cụ H2.

Về trình trạng sức khỏe của cụ T6, cụ H2 là như nguyên đơn trình bày. Khi cụ T6, cụ H2 còn sống thì ông có nghe cha mẹ nói là cho mỗi người con 1.500m$^2$ tại thửa 60 (bao gồm cả cụ T6, cụ H2), riêng ông là con út nên được nhận 1.900,2m$^2$ (sau khi chia, còn dư bao nhiêu thì cho ông hết). Đối với 3.000m$^2$ của cha mẹ thì ông không nghe cha mẹ nói là cho ai. Còn thửa 112 thì ông không có nghe cha mẹ nói là chia như thế nào.

Hiện nay cha mẹ ông đã chết, ông yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản do cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2 để lại, cụ thể như sau:

Yêu cầu nhận 2.043,5m$^2$ đất tại thửa 60, hiện nay ông đang quản lý thửa 60e diện tích 2.002m$^2$. Trên đất có có căn nhà của ông, căn nhà này ông cho chị Hồ Thanh T5 thuê. Đối với việc trên thửa 60e có 74,7m$^2$ công trình của ông C1 thì ông không có ý gì. Giữa ông và ông C1 sẽ tự thỏa thuận.

Phần đất thửa 112 trừ đi 300m$^2$ làm đất mộ và thờ cúng, phần còn lại chia làm 06 phần, yêu cầu nhận 607,9m$^2$ (nhận phần nằm ở vị trí nào cũng được). Ai nhận phần diện tích nhiều hơn thì trả lại phần giá trị chênh lệch cho ông.

Trong đơn yêu cầu độc lập, ông có yêu cầu chia 1/6 giá trị căn nhà trên phần đất thuộc thửa 112. Tại phiên tòa ông rút lại yêu cầu chia căn nhà này và đồng ý việc sử dụng căn nhà này vào việc thờ cúng. Đối với công trình chuồng trại là do ông C1 xây dựng nên ông không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng có bơm cát, san lấp, cải tạo toàn bộ thửa 112 với số tiền 300.000.000đồng thì ông cũng đồng ý và đồng ý chia số tiền này thành 6 phần (50.000.000đồng/phần) tương ứng với kỷ phần mà mỗi người được nhận để trả lại cho bị đơn.

Đối với việc bị đơn cung cấp 02 văn bản công chứng là "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*" thì ông không đồng ý với 02 văn bản này vì tại thời điểm lập 02 văn bản này thì cụ H2 bị bệnh không biết gì. Do vậy, ông yêu cầu Tòa án tuyên bố 02 văn bản này vô hiệu.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Kim C2 trình bày:*

Chị H1 thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế và về nguồn gốc tài sản tranh chấp. Mặc dù thửa 60 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2*", còn thửa 112 được cấp cho "*Hộ cụ Võ Kim T6*" nhưng chị xác định đây là tài sản của cá nhân cụ T6, cụ H2. Còn về tình trạng sức khỏe của cụ T6, cụ H2 là như nguyên đơn và ông T4 trình bày.

Khi cha chị (ông Võ Kim C2) còn sống thì chị có nghe cha chị nói là cụ T6, cụ H2 cho mỗi người con 1.500 m$^2$ đất tại thửa 60. Còn phần 3.000m$^2$ đất của cụ T6, cụ H2 và toàn bộ thửa 112 thì chị không có nghe nói là cho ai.

Nay hàng thừa kế của ông Võ Kim C2 gồm: bà Thái Thị H, anh Võ Kim L, chị Võ Thị Hồng Đ, anh Võ Kim L1, chị Võ Thị Mỹ H1 yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản do cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2 để lại, cụ thể như sau:

Yêu cầu nhận 2.043,5m$^2$ đất tại thửa 60, cụ thể là thửa 60a (có căn nhà của anh L) diện tích 1.186,9m$^2$. Ai nhận phần diện tích nhiều hơn thì trả lại phần giá trị chênh lệch.

Phần đất thửa 112 trừ đi 300m$^2$ làm đất mộ và thờ cúng, phần còn lại chia làm 06 phần, yêu cầu nhận 657,96m$^2$ trong phần đất này (nhận phần nằm ở vị trí nào cũng được). Ai nhận phần diện tích nhiều hơn thì trả lại phần giá trị chênh lệch.

Trước đây những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C2 có yêu cầu chia 1/6 giá trị căn nhà trên phần đất thuộc thửa 112. Tại phiên tòa chị H1 rút lại yêu

cầu chia căn nhà này và đồng ý việc sử dụng căn nhà này vào việc thờ cúng. Đối với công trình chuồng trại là do ông C1 xây dựng nên chị không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng có bơm cát, san lắp, cải tạo toàn bộ thửa 112 với số tiền 300.000.000đồng thì ông cũng đồng ý và đồng ý chia số tiền này thành 6 phần (50.000.000đồng/phần) tương ứng với kỷ phần mà mỗi người được nhận để trả lại cho bị đơn.

Đối với việc bị đơn cung cấp 02 văn bản công chứng là "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*" thì chị không đồng ý với 02 văn bản này vì tại thời điểm lập 02 văn bản này thì cụ H2 bị bệnh không biết gì. Còn cha chị là ông Võ Kim C2 không có ký vào văn bản này. Do vậy, chị yêu cầu Tòa án tuyên bố 02 văn bản này vô hiệu.

Hiện nay chị H1 là người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C2. Tất cả người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C2 đều đồng ý việc bà Thái Thị H nhận và đứng tên phần tài sản mà ông C2 được nhận.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Nguyễn Văn M trình bày:*

Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015 và Di chúc ngày 29/9/2015 của cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2 và các con là được lập theo đúng quy định về luật Công chứng. Do vậy, việc yêu cầu 02 văn bản này vô hiệu là không có cơ sở.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thúy D trình bày:*

Bà là vợ ông Võ Hùng C1, ông bà có tài sản (nhà, công trình) trên phần đất thuộc thửa 60. Trong vụ án này bà đồng ý với ý kiến, yêu cầu của ông C1.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thủy T6 trình bày:*

Bà và ông Võ Kim T4 ly hôn năm 2019 theo bản án số: 55/2019/HNGĐ - ST ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre. Lúc này ông bà tự thỏa thuận về tài sản chung là căn nhà trên phần đất được cha mẹ chồng cho nhưng chưa sang tên (căn nhà hiện nay ông T4 cho thuê). Đối với căn nhà này thì bà không có yêu cầu gì, bà cho luôn ông T4, ông T4 được toàn quyền quyết định đối với căn nhà này.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thanh T5 trình bày:*

Hiện tại bà đang thuê căn nhà của ông Võ Kim T4 để mở quán cơm, thuê từ tháng 10/2021 âm lịch, giá thuê là 2.000.000đồng/tháng. Do thời hạn thuê đất chưa hết nên bà đề nghị được tiếp tục hợp đồng này với ông T4. Bà có biết việc gia đình ông T4 có

tranh chấp về thừa kế. Trường hợp có kết thúc hợp đồng trước hạn thì giữa bà và ông T4 sẽ tự thỏa thuận.

Các đương sự thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản, kết quả định giá tài sản của Công ty TNHH thẩm định giá Tây Nam, kết quả giám định mà không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá, giám định lại.

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2022/DS – ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Võ Kim T4, Võ Tấn T3, Võ Tấn T2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Kim C2.

4. Công nhận giá trị pháp lý của "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" giữa cụ Võ Kim T6, cụ Nguyễn Thị H2, ông Võ Kim C2, bà Nguyễn Thị Hồng C, ông Võ Tấn T2, ông Võ Tấn T3, ông Võ Hùng C1 và ông Võ Kim T4.

Phân chia tài sản của cụ Võ Kim T6, cụ Nguyễn Thị H2 tại thửa 60 tờ bản đồ số 6 qua đo đạc thực tế có diện tích 12.432,3m$^2$ tọa lạc tại ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre như sau:

4.1 Bà Thái Thị H nhận phần đất có diện tích 1.186,9m$^2$ và toàn bộ tài sản trên phần đất được ký hiệu là 60a (có họa đồ kèm theo).

Đối với căn nhà của anh Võ Kim L trên đất do không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xem xét.

Buộc ông Võ Hùng C1 giao lại cho bà H số tiền chênh lệch là 1.408.950.000đồng (một tỷ bốn trăm lẻ tám triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

4.2 Chị Nguyễn Thị Hồng T nhận phần đất có diện tích 1.259,7m$^2$ và toàn bộ tài sản trên phần đất được ký hiệu là 60b (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Võ Hùng C1 giao lại cho chị T số tiền chênh lệch là 1.081.350.000đồng (một tỷ không trăm tám mươi mốt triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

4.3 Ông Võ Tấn T2 nhận phần đất có diện tích 1.296,9m$^2$ và toàn bộ tài sản trên phần đất được ký hiệu là 60c (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Võ Hùng C1 giao lại cho ông T2 số tiền chênh lệch là 913.950.000đồng (chín trăm mười ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

4.4 Ông Võ Tấn T3 nhận phần đất có diện tích 1.363,6m$^2$ và toàn bộ tài sản trên phần đất được ký hiệu là 60d (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Võ Hùng C1 giao lại cho ông T2 số tiền chênh lệch là 300.150.000đồng (ba trăm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc ông Võ Kim T4 giao lại cho ông T2 số tiền chênh lệch là 313.650.000đồng (ba trăm mười ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

4.5 Ông Võ Kim T4 nhận phần đất có diện tích 2.002m$^2$ và toàn bộ tài sản (nhà, công trình) trên phần đất được ký hiệu là 60e (có họa đồ kèm theo).

Ghi nhận việc ông T4 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với việc 74,7m$^2$ công trình của ông C1 nằm trên thửa 60e. Trường hợp có yêu cầu sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

4.6 Ông Võ Hùng C1 nhận phần đất có diện tích 5.323,2m$^2$ và toàn bộ tài sản (nhà, công trình) trên phần đất được ký hiệu là 60f (có họa đồ kèm theo).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên, tách thửa đối với phần đất nói trên cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

5. Tuyên bố "*Di chúc ngày 29/9/2015*" của cụ Võ Kim T6, cụ Nguyễn Thị H2 là vô hiệu một phần (vô hiệu đối với phần của cụ H2).

Phân chia tài sản của cụ Võ Kim T6, cụ Nguyễn Thị H2 tại thửa 112 tờ bản đồ số 5 qua đo đạc thực tế có diện tích 3.881,2m$^2$ tọa lạc tại ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre như sau:

5.1 Ông Võ Hùng C1 được nhận phần đất được ký hiệu là thửa 112a và phần được ký hiệu là thửa 112b với tổng diện tích là 2.144,4m$^2$, trong đó có 100m$^2$ thổ cư (có họa đồ kèm theo).

Phần đất này dùng để làm đất hương quả, thờ cúng theo nội dung di chúc. Ông C1 được quyền quản lý toàn bộ tài sản (cây trồng, công trình trên phần đất này). Việc quản lý phần đất này được thực hiện theo nội dung di chúc và theo quy định của pháp luật về "*Di sản dùng vào việc thờ cúng*".

5.2 Ông Võ Hùng C1 được nhận phần đất và tài sản trên phần đất có diện tích 384,8m$^2$ được ký hiệu là thửa 112c và phần đất có diện tích 365,9m$^2$ được ký hiệu là thửa 112d với tổng diện tích là 750,7m$^2$ trong đó có 100m$^2$ thổ cư (có họa đồ kèm theo).

5.3 Chị Nguyễn Thị Hồng T được nhận phần đất và tài sản trên phần đất có diện tích 381m$^2$ được ký hiệu là thửa 112e, trong đó có 50m$^2$ thổ cư (có họa đồ kèm theo).

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng T giao lại cho ông C1 số tiền chênh lệch là 415.200.000đồng (bốn trăm mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

5.4 Bà Thái Thị H, ông Võ Kim T4 được nhận phần đất và tài sản trên phần đất được ký hiệu là 112f, (112g + 136a) diện tích 345,3m$^2$ + 259,8m$^2$ = 605,1m$^2$, trong đó có 50m$^2$ thổ cư. Bà H, ông T4 đứng tên đồng sở hữu, phần của mỗi người là ½ (có họa đồ kèm theo).

Buộc bà Thái Thị H, ông Võ Kim T4 liên đới giao lại cho ông C1 số tiền chênh lệch là 202.800.000 đồng (hai trăm lẻ hai  triệu tám trăm nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng T, bà Thái Thị H, ông Võ Kim T4 mỗi người phải hoàn trả cho ông C1 số tiền bơm cát cải tạo đất là 21.428.500 đồng (hai mươi mốt triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên, tách thửa đối với phần đất nói trên cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

6. Đình chỉ yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C, ông C2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T4, ông T3 đối với  yêu cầu chia thừa kế là căn nhà trên phần đất thuộc thửa 112.

Tạm giao cho ông C1 quản lý căn nhà trên phần đất này. Trường hợp các đương sự có tranh chấp về căn nhà thì được giải quyết trong vụ kiện khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/9/2022, chị Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Hồng C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, tuyên bố 02 văn bản công chứng là "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*" vô hiệu, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Võ Kim T6 gồm 02 thửa đất: Yêu cầu nhận 2.072,05m$^2$ đất tại thửa 60, phần đất thửa 112 trừ đi 300m$^2$ làm đất mộ và thờ cúng, phần còn lại chia làm 06 phần, yêu cầu nhận 607,9m$^2$ (phần đất được ký hiệu là 112c diện tích 384,8m$^2$).

Ngày 13/9/2022, chị Võ Thị Mỹ H1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Kim C2 không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, tuyên bố 02 văn bản công chứng là "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*" vô hiệu, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Võ Kim T6 gồm 02 thửa đất: Yêu cầu nhận 2.072,05m$^2$

đất tại thửa 60, phần đất thửa 112 trừ đi 300m$^2$ làm đất mộ và thờ cúng, phần còn lại chia làm 06 phần, yêu cầu nhận 607,9m$^2$ (phần đất được ký hiệu là 112c diện tích 384,8m$^2$).

Ngày 13/9/2022, ông Võ Kim T4 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, tuyên bố 02 văn bản công chứng là "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*" vô hiệu, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Võ Kim T6 gồm 02 thửa đất: Yêu cầu nhận 2.072,05m$^2$ đất tại thửa 60, phần đất thửa 112 trừ đi 300m$^2$ làm đất mộ và thờ cúng, phần còn lại chia làm 06 phần, yêu cầu nhận 607,9m$^2$ (phần đất được ký hiệu là 112c diện tích 384,8m$^2$).

Ngày 14/9/2022, ông Võ Hùng C1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận toàn bộ di chúc của cụ T6 và cụ H2, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm công nhận "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và ½ bản "*Di chúc ngày 29/9/2015*" có giá trị pháp lý là không đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ, thửa 60 cấp cho hộ cụ T6 và cụ H2 nhưng nguồn gốc đất là của cha mẹ cụ H2 để lại cho cụ T6 và cụ H2 trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc đất này là được hưởng thừa kế không phải đất cấp cho hộ để lập văn bản định đoạt tài sản đất hộ. Ngoài ra, thời điểm này hộ có 4 người, không phải gồm tất cả các con của cụ T6 và cụ H2 mà văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất có 06 người con cùng ký tên. Thửa đất này thuộc quyền sử dụng của cụ T6 và cụ H2, các con không có quyền quyết định. Bà Võ Thị Hồng C và bà Nguyễn Thị Hồng C hoàn toàn không có văn bản nào xác định là cùng 01 người. Giấy tờ pháp lý bà Nguyễn Thị Hồng C là con của cụ T6 và cụ H2, bà Võ Thị Hồng C không phải con của cụ T6 và cụ H2. Kết luận giám định là chữ ký của Võ Thị Hồng C, không phải chữ ký của Nguyễn Thị Hồng C nên không có giá trị chứng minh bà C có ký hay không ký vào văn bản nêu trên. Từ đó, Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất là không có giá trị. Về di chúc, cụ T6 và cụ H2 ghi chung chung là phần được hưởng để lại cho ông C1. Vậy phần được hưởng là phần nào, không ghi rõ. Di chúc cách ngày cụ T6 chết có 07 ngày, cụ H2 các bên thừa nhận biết chữ nhưng mắt mờ không thể ký tên được. Hồ sơ có 02 giấy khám sức khoẻ của cụ T6 và cụ H2 nhưng tại cấp sơ thẩm chúng tôi không được tiếp cận chứng cứ này. Theo nội dung khám sức khoẻ, không kết luận về sức khoẻ của cụ T6 và cụ H2 có đủ sức khoẻ để làm di chúc không. Ngoài ra, Bệnh viện Quận 3 cũng xác nhận là 02 giấy này không phải của Bệnh viện Quận 3 lập. Do đó 02 giấy này là giấy giả nên di chúc này cũng không hợp pháp. Theo kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu tuyên bố 02 văn bản này vô hiệu và chia di sản theo pháp luật,

tuy nhiên sơ thẩm không công bố chứng cứ về giấy khám sức khoẻ và bản án sơ thẩm không nhận định về giấy này, đề nghị tuyên bố 02 văn bản vô hiệu và huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Toà sơ thẩm giải quyết lại theo hướng tuyên bố 02 văn bản trên vô hiệu, chia di sản thừa kế theo pháp luật và kiến nghị làm rõ về trách nhiệm của người làm giấy giả này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T4, chị H1 trình bày: Theo Văn bản của Bệnh viện Minh Đức xác định cụ H2 các lần nhập viện với tình trạng tri giác tiếp xúc chậm, nói khó, lú lẩn, suy hô hấp, viêm phổi, bệnh đái tháo đường type 2, tình trạng bệnh nặng. Nhưng giấy khám sức khoẻ của cụ H2 thể hiện là sức khoẻ cụ H2 bình thường. Ngoài ra Bệnh viện Quận 3 cũng xác định Bệnh viện Quận 3 không có lập giấy khám sức khoẻ này. Do đó, di chúc của cụ H2 không đáng tin cậy, không trung thực. Di chúc được lập tại nhà nhưng lời chứng là tại Văn phòng công chứng là không phù hợp với quy định công chứng. Thời điểm 02 cụ lập di chúc chưa ai thừa nhận đất này là của 02 cụ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ nhưng 02 cụ lại lập di chúc mà không có ý kiến của thành viên trong hộ là không phù hợp. Đến khi khởi kiện, các bên mới thừa nhận đất này là của cụ T6 và cụ H2. Toà sơ thẩm nhận định di chúc của cụ H2 vô hiệu do không có người làm chứng nhưng văn bản thoả thuận định đoạt quyền sử dụng đất cũng không có ai làm chứng cho cụ H2 thì lại công nhận là mâu thuẫn. Theo giám định, không cơ sở xác định chữ ký của ông C2 nhưng bản án sơ thẩm lấy di chúc của ông C2 để xác định ý chí của ông C2 là không đúng vì 02 nội dung này khác nhau. Đất ông T4 nhận tại thửa 112 chiều ngang có 1,2 m là không phù hợp Quyết định 38 của UBND tỉnh Bến Tre quy định về diện tích tối thiểu để tách thửa. Ông T4 và bà H không có thoả thuận nào thể hiện ông bà đồng ý nhận chung mà bản án sơ thẩm tự động gộp lại kỷ phần này của 02 người là không phù hợp. Đề nghị sửa án sơ thẩm, tuyên bố 02 văn bản nêu trên vô hiệu, chia di sản thừa kế theo pháp luật như kháng cáo của ông T4 và bà Hoa.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Võ Kim T6, chết năm 2015, cụ Nguyễn Thị H2, chết năm 2017. Năm 2020, bà C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T6, cụ H2 là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất với nhau về quan hệ gia đình, theo đó, cụ T6 và cụ H2 có 06 người con chung là ông Võ Kim C2, bà Nguyễn Thị Hồng C, ông Võ Hùng C1, ông Võ Tấn T2, ông Võ Tấn T3, ông Võ Kim T4. Các đương sự thống nhất mặc dù bà C mang họ mẹ nhưng bà C vẫn là con ruột của cụ T6 và cụ H2.

Ông Võ Kim C2 chết năm 2016, ông C2 chết sau cụ T6 và chết trước cụ H2. Do đó, đối với di sản của cụ T6 (nếu có), vợ và con ông C2 là người được thừa kế. Đối với di sản của cụ H2 (nếu có), con ông C2 là thừa kế thế vị được hưởng thừa kế.

Bà Nguyễn Thị Hồng C chết ngày 19/12/2020 (sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án), bà C chết sau cụ T6 và cụ H2 nên chồng và con của bà C là người được thừa kế di sản của cụ T6, cụ H2 (nếu có).

[3] Về di sản:

Các đương sự thống nhất di sản của cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2 là 02 thửa đất gồm thửa 60, tờ bản đồ số 06 và thửa 112, tờ bản đồ số 05, cùng tọa lạc tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Nguồn gốc 02 thửa đất này là của cha mẹ cụ H2 để lại cho vợ chồng cụ T6, cụ H2. Do đó, mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 60 được cấp cho "*Hộ ông Võ Kim T6 và bà Nguyễn Thị H2*", Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 112 được cấp cho "*Hộ ông Võ Kim T6*" nhưng các bên thống nhất đây là tài sản riêng của cụ T6, cụ H2.

[4] Về di chúc:

Bị đơn giao nộp chứng cứ gồm "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*". Theo bị đơn, lúc sinh thời, cụ T6 và cụ H2 đã định đoạt tài sản của mình tại 02 văn bản nêu trên, do đó nay nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bị đơn không đồng ý.

Theo chị T, ông T4, chị H1, tại "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" bà C và ông C2 không có ký tên nên không đồng ý văn bản này. Tuy nhiên, tại kết luận giám định số 3233/KL-KTHS ngày 21/7/2022 của Phân viên Khoa học hình sự Bộ Công an tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *"Chữ ký đứng tên Võ Thị Hồng C trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Võ Thị Hồng C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M3 đến M7 là do cùng một người viết ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Võ Kim C2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Võ Kim C2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 có phải do cùng một người viết ra hay không"*. Các bên cũng trình bày thống nhất cụ Võ Kim T6 chết do bệnh và do tuổi già. Trước lúc chết, cụ T6 vẫn còn minh mẫn. Do đây là sự thống nhất thừa nhận của tất cả các đương sự nên được ghi nhận để làm căn cứ giải quyết vụ án. "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" có chữ ký

của cụ T6, được công chứng chứng thực theo đúng quy định pháp luật và phù hợp với ý chí tự nguyện của cụ. Ngoài ra, tại tài liệu mà chị H1 cung cấp cho Tòa án là "*Tờ di chúc lập ngày 28/02/2016*" của ông Võ Kim C2. Trong nội dung di chúc này thể hiện: "*Vào tháng chín 2015, Cha tôi có mời Luật sư và tất cả các anh em trong gia đình họp lại để chia đất, phần đất của cha tôi là 12.400m$^2$ chia làm 8 phần mỗi phần là 1.500m$^2$ còn lại 400m$^2$ anh em tôi đồng ý cho đứa em út 400m$^2$*". Do đó, mặc dù không đủ cơ sở kết luận chữ ký của ông C2 trong "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất"* tuy nhiên ông Võ Kim C2 cũng thừa nhận nội dung này tại di chúc của ông ngày 28/02/2016. Chị T, chị H1, ông T4 cho rằng việc cụ H2 lăn tay, điểm chỉ là không có giá trị vì cụ H2 thời điểm này bị bệnh nặng. Nhưng tại thời điểm lập văn bản này, cụ H2 không bị tuyên bố mất năng lực hành vi, Công chứng viên xác định những người cùng lập văn bản có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định pháp luật, nên cụ H2 vẫn có quyền định đoạt về tài sản của mình. Ngoài cụ H2, văn bản này còn có ý kiến của cụ T6 và các con của cụ H2, cụ T6 đồng ý ký tên. Do đó, đủ cơ sở để xác định, "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất"* là sự thỏa thuận của tất cả các thành viên trong gia đình về việc phân chia quyền sử dụng đất tại thửa 60 và các bên đồng ý với sự thỏa thuận này nên bản án sơ thẩm công nhận hiệu lực của "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất"* là có cơ sở.

Về "*Di chúc ngày 29/9/2015*" của cụ T6 và cụ H2: các đương sự cũng thống nhất cụ H2 biết chữ. Chị T, ông T4, chị H1 cho rằng đến ngày 29/9/2015 sức khỏe của cụ H2 không ổn định, cụ không còn biết gì. Tuy nhiên, các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Theo nội dung của "*Di chúc ngày 29/9/2015*" thể hiện cụ H2 "*Không biết ký*". Ông C1 cũng thừa nhận từ năm 2012, cụ H2 mắt bị mờ, hạn chế trong việc quan sát. Do đó, căn cứ Điều 636 của Bộ luật dân sự, trong trường hợp này di chúc của cụ H2 phải có 02 người làm chứng mới có hiệu lực. Do vậy, bản án sơ thẩm xác định phần nội dung di chúc của cụ H2 vô hiệu là có căn cứ. Đối với phần di chúc của cụ T6, mặc dù Giấy khám sức khỏe của cụ T6 được Trung tâm y tế Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh (Bệnh viện Quận 3 cũ) xác định là không phải do Bệnh viện Quận 3 (cũ) khám và cấp giấy chứng nhận sức khỏe nhưng các bên đều thừa nhận cụ T6 đến lúc chết vẫn còn minh mẫn. Theo quy định tại Điều 56 Luật Công chứng *"Trường hợp công chứng viên nghi ngờ người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép thì công chứng viên đề nghị người lập di chúc làm rõ, trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng di chúc đó"*. Do đó, trong trường hợp này, công chứng viên xác định *"Theo nhận biết của tôi, tại thời điểm công chứng Ông Võ Kim T6 và bà Nguyễn Thị H2 có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định pháp luật"*. Ngoài ra, cụ T6 cũng tự đọc và tự ký tên, ghi họ tên đầy đủ vào di chúc nên theo quy định tại Điều 636 của

Bộ luật dân sự, phần di chúc của cụ T6 là hợp pháp. Kháng cáo của chị T, chị H1, ông T4 về việc yêu cầu tuyên bố 02 "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" và "*Di chúc ngày 29/9/2015*" vô hiệu là không có căn cứ nên không được chấp nhận, ông C1 kháng cáo yêu cầu công nhận toàn bộ di chúc cũng không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Về phân chia di sản: Bản án sơ thẩm phân chia di sản cho các bên đương sự là phù hợp và các bên cũng không có tranh chấp phần này.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Võ Hùng C1, bà Thái Thị H, ông Nguyễn Văn P là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị Hồng T, anh Nguyễn Phục T1, chị Nguyễn Thị Hồng P1, ôngVõ Kim T4, anh Võ Kim L, chị Võ Thị Hồng Đ, anh Võ Kim L1, chị Võ Thị Mỹ H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị Hồng T, anh Nguyễn Phục T1, chị Nguyễn Thị Hồng P1; Bị đơn Võ Hùng C1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Kim T4; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Kim C2: bà Thái Thị H, anh Võ Kim L, chị Võ Thị Hồng Đ, anh Võ Kim L1, chị Võ Thị Mỹ H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2022/DS – ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 609, 612, 613, 614, 623, 624, 626, 636, 645 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng C về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu công nhận di chúc của cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Võ Kim T4, Võ Tấn T3, Võ Tấn T2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Kim C2 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Võ Kim T6 và cụ Nguyễn Thị H2

4. Công nhận giá trị pháp lý của "*Văn bản thỏa thuận định đoạt QSD đất ngày 29/9/2015*" giữa cụ Võ Kim T6, cụ Nguyễn Thị H2, ông Võ Kim C2, bà Nguyễn Thị Hồng C, ông Võ Tấn T2, ông Võ Tấn T3, ông Võ Hùng C1 và ông Võ Kim T4.

Phân chia tài sản của cụ Võ Kim T6, cụ Nguyễn Thị H2 tại thửa 60 tờ bản đồ số 6 qua đo đạc thực tế có diện tích 12.432,3m$^2$ tọa lạc tại ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre như sau:

4.1 Bà Thái Thị H nhận phần đất có diện tích 1.186,9m$^2$ và toàn bộ tài sản trên phần đất được ký hiệu là 60a (có họa đồ kèm theo).

Đối với căn nhà của anh Võ Kim L trên đất do không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xem xét.

Buộc ông Võ Hùng C1 giao lại cho bà H số tiền chênh lệch là 1.408.950.000đồng (một tỷ bốn trăm lẻ tám triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

4.2 Chị Nguyễn Thị Hồng T nhận phần đất có diện tích 1.259,7m$^2$ và toàn bộ tài sản trên phần đất được ký hiệu là 60b (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Võ Hùng C1 giao lại cho chị T số tiền chênh lệch là 1.081.350.000đồng (một tỷ không trăm tám mươi mốt triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

4.3 Ông Võ Tấn T2 nhận phần đất có diện tích 1.296,9m$^2$ và toàn bộ tài sản trên phần đất được ký hiệu là 60c (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Võ Hùng C1 giao lại cho ông T2 số tiền chênh lệch là 913.950.000đồng (chín trăm mười ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

4.4 Ông Võ Tấn T3 nhận phần đất có diện tích 1.363,6m$^2$ và toàn bộ tài sản trên phần đất được ký hiệu là 60d (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Võ Hùng C1 giao lại cho ông T2 số tiền chênh lệch là 300.150.000đồng (ba trăm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc ông Võ Kim T4 giao lại cho ông T2 số tiền chênh lệch là 313.650.000đồng (ba trăm mười ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

4.5 Ông Võ Kim T4 nhận phần đất có diện tích 2.002m$^2$ và toàn bộ tài sản (nhà, công trình) trên phần đất được ký hiệu là 60e (có họa đồ kèm theo).

Ghi nhận việc ông T4 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với việc 74,7m$^2$ công trình của ông C1 nằm trên thửa 60e. Trường hợp có yêu cầu sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

4.6 Ông Võ Hùng C1 nhận phần đất có diện tích 5.323,2m$^2$ và toàn bộ tài sản (nhà, công trình) trên phần đất được ký hiệu là 60f (có họa đồ kèm theo).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên, tách thửa đối với phần đất nói trên cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

5. Tuyên bố "*Di chúc ngày 29/9/2015*" của cụ Võ Kim T6, cụ Nguyễn Thị H2 là vô hiệu một phần (vô hiệu đối với phần của cụ H2).

Phân chia tài sản của cụ Võ Kim T6, cụ Nguyễn Thị H2 tại thửa 112 tờ bản đồ số 5 qua đo đạc thực tế có diện tích 3.881,2m$^2$ tọa lạc tại ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre như sau:

5.1 Ông Võ Hùng C1 được nhận phần đất được ký hiệu là thửa 112a và phần được ký hiệu là thửa 112b với tổng diện tích là 2.144,4m$^2$, trong đó có 100m$^2$ thổ cư (có họa đồ kèm theo).

Phần đất này dùng để làm đất hương quả, thờ cúng theo nội dung di chúc. Ông C1 được quyền quản lý toàn bộ tài sản (cây trồng, công trình trên phần đất này). Việc quản lý phần đất này được thực hiện theo nội dung di chúc và theo quy định của pháp luật về "*Di sản dùng vào việc thờ cúng*".

5.2 Ông Võ Hùng C1 được nhận phần đất và tài sản trên phần đất có diện tích 384,8m$^2$ được ký hiệu là thửa 112c và phần đất có diện tích 365,9m$^2$ được ký hiệu là thửa 112d với tổng diện tích là 750,7m$^2$ trong đó có 100m$^2$ thổ cư (có họa đồ kèm theo).

5.3 Chị Nguyễn Thị Hồng T được nhận phần đất và tài sản trên phần đất có diện tích 381m$^2$ được ký hiệu là thửa 112e, trong đó có 50m$^2$ thổ cư (có họa đồ kèm theo).

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng T giao lại cho ông C1 số tiền chênh lệch là 415.200.000đồng (bốn trăm mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

5.4 Bà Thái Thị H, ông Võ Kim T4 được nhận phần đất và tài sản trên phần đất được ký hiệu là 112f, (112g + 136a) diện tích 345,3m$^2$ + 259,8m$^2$ = 605,1m$^2$, trong đó có 50m$^2$ thổ cư. Bà H, ông T4 đứng tên đồng sở hữu, phần của mỗi người là ½ (có họa đồ kèm theo).

Buộc bà Thái Thị H, ông Võ Kim T4 liên đới giao lại cho ông C1 số tiền chênh lệch là 202.800.000đồng (hai trăm lẻ hai  triệu tám trăm nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng T, bà Thái Thị H, ông Võ Kim T4 mỗi người phải hoàn trả cho ông C1 số tiền bơm cát cải tạo đất là 21.428.500đồng (hai mươi mốt triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên, tách thửa đối với phần đất nói trên cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

6. Đình chỉ yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C, ông C2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T4, ông T3 đối với  yêu cầu chia thừa kế là căn nhà trên phần đất thuộc thửa 112.

Tạm giao cho ông C1 quản lý căn nhà trên phần đất này. Trường hợp các đương sự có tranh chấp về căn nhà thì được giải quyết trong vụ kiện khác.

7. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Võ Tấn T2, ông Võ Tấn T3, ông Võ Hùng C1, ông Võ Kim T4 mỗi người trả lại cho chị T chi phí tố tụng là 8.778.500đồng (tám triệu bảy trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm đồng).

Buộc bà Thái Thị H trả lại cho chị T chi phí tố tụng là 6.637.000đồng (sáu triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Chi phí giám định là 6.000.000đồng (sáu triệu đồng), chị T đã nộp 3.000.000đồng (ba triệu đồng), chị H1 đã nộp 3.000.000đồng (ba triệu đồng). Do kết luận giám định không làm thay đổi nội dung văn bản cần giám định nên chị T, chị H1 phải tự chịu chi phí này. chị T, chị H1 đã nộp xong.

8. Về án phí sơ thẩm*:*

Ông Võ Tấn T2, ông Võ Hùng C1, bà Thái Thị H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Hoàn trả các ông (bà) Thái Thị H, Võ Kim L, Võ Thị Hồng Đ, Võ Kim L1, Võ Thị Mỹ H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.617.000 đồng (sáu mươi triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007109 ngày 25/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Chị Nguyễn Thị Hồng T phải nộp 116.282.000 đồng (một trăm mười sáu triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.617.000 đồng (sáu mươi triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007124 ngày

30/03/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Chị T phải nộp tiếp 55.665.000 đồng tiền án phí.

Ông Võ Tấn T3 phải nộp 115.136.000 đồng (một trăm mười lăm triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007121 ngày 28/03/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông T3 phải nộp tiếp 85.136.000đồng (tám mươi lăm triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Ông Võ Kim T4 phải nộp 118.309.000 đồng (một trăm mười tám triệu ba tăm lẻ chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 61.037.000 đồng (sáu mươi mốt triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007110 ngày 25/03/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông T4 phải nộp tiếp 57.272.000đồng (năm mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

9. Về án phí phúc thẩm:

- Ông Võ Hùng C1, bà Thái Thị H, ông Nguyễn Văn P được miễn nộp án phí.

- Chị Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009131 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Anh Nguyễn Phục T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009132 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chị Nguyễn Thị Hồng P1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009131 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Võ Kim T4 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009134 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Anh Võ Kim L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009138 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chị Võ Thị Hồng Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo

biên lai thu số 0009137 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Anh Võ Kim L1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009136 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chị Võ Thị Mỹ H1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009135 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận***:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Thanh Tòng**